ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 947/QĐ - UBND	*Chư Prông, ngày 30 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán, phương án bồi thường hỗ trợ GPMB Công trình: Thủy lợi Ia Púch, xã Ia Púch, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (Đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai: Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 22/5/2013; Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 21/03/2016; Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 03/10/2016; Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 26/5/2016; Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; Quyết định số 118/UBND-KTTH ngày 19/01/2018; Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 13/02/2018; Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018;

Căn cứ Văn bản số 2205/UBND-CVXD ngày 04/10/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Thủy lợi Ia Púch, huyện Chư Prông;

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Chư Prông: Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 05/9/2017; Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 12/10/2017; Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 08/6/2018;

Căn cứ Văn bản số 668/UBND-KT ngày 26/5/2017 của UBND huyện Chư Prông về việc giao Ban đền bù GPMB thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, GPMB một số dự án có phần đền bù; Thông báo số 69/TB-UBND ngày 11/4/2018 của

UBND huyện Chư Prông về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án Thủy lợi Ia Púch, huyện Chư Prông;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Báo cáo số 197/TĐ-TCKH ngày 30/10/2018 về kết quả thẩm định kinh phí dự toán, phương án bồi thường hỗ trợ GPMB Công trình: Thủy lợi Ia Púch, xã Ia Púch, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (Đợt 1),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Công trình: Thủy lợi Ia Púch, xã Ia Púch, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (Đợt 1) cho 49 hộ dân, cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích đất bồi thường, hỗ trợ: 100.721 m^2

Trong đó:

- Diện tích đất trồng cây hàng năm VT1: 4.396 m^2
- Diện tích đất trồng cây hàng năm VT3: 2.597 m^2
- Diện tích đất trồng cây lâu năm VT1: 62.562 m^2
- Diện tích đất trồng cây lâu năm VT3: 31.166 m^2

2. Tổng kinh phí (làm tròn): **5.488.984.000 đồng** *(Bằng chữ: Năm tỷ, bốn trăm tám mươi tám triệu chín trăm tám mươi bốn ngàn đồng).*

Trong đó:

a. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB: 4.721.190.541 đồng, cụ thể:

- Tổng số tiền bồi thường về cây cối, hoa màu: 2.865.796.756 đồng
- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đai: 1.203.172.900 đồng
- Tổng số tiền hỗ trợ về vật kiến trúc: 329.648.385 đồng
- Tổng số tiền chính sách hỗ trợ: 322.572.500 đồng

b. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB (6%):283.271.432 đồng

c. Chi phí tư vấn điều tra, khảo sát, đo đạc: 484.523.000 đồng

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.

Điều 2. Giao cho Ban Đền bù GPMB chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng, lập thủ tục nhận kinh phí và chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng Ban Đền bù GPMB và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :
- Như điều 3;
- Đ/c CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT+TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Vũ Tú

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB
CÔNG TRÌNH: THỦY LỢI IA PÚCH, XÃ IA PÚCH, HUYỆN CHƯ PRÔNG, TỈNH GIA LAI (ĐỢT 1).

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND, ngày tháng năm 2018 của UBND huyện Chư Prông)

Đvt: Đồng

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
1	Rơ Mah Huin	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	1.690.000	1.650.000	4.260.410	3.750.000	**11.350.410**
2	Siu Dôn	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	10.163.200	3.207.600	6.013.700	7.290.000	**26.674.500**
3	Rơ Lan Mế	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	5.304.000	2.996.400		6.810.000	**15.110.400**
4	Siu Hưng	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	1.224.000	673.200		1.530.000	**3.427.200**
5	Siu Yết	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	408.000	435.600	479.160	990.000	**2.312.760**
6	Siu Lơt	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	2.448.000	607.200	7.128.000	1.380.000	**11.563.200**
7	Rơ Mah Chiêu	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	10.118.186	910.800		2.070.000	**13.098.986**
8	Kpuih Du	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	9.422.250	1.663.200		3.780.000	**14.865.450**
9	Rơ Mah Bơh	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	7.914.372	2.362.800		5.370.000	**15.647.172**
10	Siu Bế	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	5.085.434	3.445.200		7.830.000	**16.360.634**
11	Rơ Mah Dú	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	4.947.250	2.072.400		4.710.000	**11.729.650**
12	Rơ Mah Chu	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	2.856.000	1.412.400		3.210.000	**7.478.400**
13	Rơ Mah Thụ	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	5.712.000	3.841.200		8.730.000	**18.283.200**
14	Rơ Lan Biêng	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	24.027.000	6.613.200		15.030.000	**45.670.200**
15	Siu Phúc	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	1.859.310	4.342.800		9.870.000	**16.072.110**
16	Rơ Mah Thanh	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	408.000	237.600		540.000	**1.185.600**
17	Rơ Lan Dim	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	3.104.124	1.689.600		3.840.000	**8.633.724**
18	Kpuih Vách	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	5.455.890	3.181.200		7.230.000	**15.867.090**

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
19	Ksor Dâu	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	5.575.000	6.362.400		14.460.000	**26.397.400**
20	Rơ Mah Hơn	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	7.653.200	7.880.400		17.910.000	**33.443.600**
21	Rơ Mah Nhau	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	1.224.000	369.600		840.000	**2.433.600**
22	Siu Dóch	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	71.890	1.158.300		2.632.500	**3.862.690**
23	Rơ Mah Loan	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	5.363.780	12.645.600		28.740.000	**46.749.380**
24	Vũ Văn Quang	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	8.160.000	8.394.000			**16.554.000**
25	Nguyễn Văn Tá	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	17.437.500	124.320.000			**141.757.500**
26	Trần Thị Thu Hơn	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	61.450.000	19.116.000			**80.566.000**
27	Tô Thị Ngát	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	13.200.000	109.419.000			**122.619.000**
28	Nguyễn Xuân Nam	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	21.300.000	114.336.000			**135.636.000**
29	Nguyễn Xuân Hà	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	129.084.000	23.136.000			**152.220.000**
30	Quách Thị Ngát	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	719.759.000	265.428.000	41.052.000		**1.026.239.000**
31	Nguyễn Văn Kính	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	3.264.000	2.892.000			**6.156.000**
32	Lê Thanh Bình	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	8.502.000	12.660.000			**21.162.000**
33	Trần Văn Đệ	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	1.746.000	3.216.000			**4.962.000**
34	Nguyễn Văn Khiêm	Làng Tnao, xã Ia Boòng	1.501.417.170	253.656.000	270.715.115		**2.025.788.285**
35	Vũ Xuân Trường	Làng Tnao, xã Ia Boòng	146.832.000	11.430.000			**158.262.000**
36	Cái Ngọc Quý	Làng Tnao, xã Ia Boòng	56.560.000	77.492.000			**134.052.000**
37	Trương Văn Khải	Làng Tnao, xã Ia Boòng	11.640.000	13.718.000			**25.358.000**
38	Kpuih Bất	Làng Tnao, xã Ia Boòng	3.298.000	7.752.000			**11.050.000**
39	Phạm Văn Dũng	Làng Tnao, xã Ia Boòng	17.387.200	7.066.000			**24.453.200**
40	Nguyễn Văn Minh	Làng Tnao, xã Ia Boòng	1.716.000	7.210.000			**8.926.000**

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
41	Ksor Dư	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	1.464.000	4.976.400		11.310.000	**17.750.400**
42	Rơ Châm Nghen	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	4.019.000	8.514.000		19.350.000	**31.883.000**
43	Kpă Nam	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	5.826.000	12.368.400		28.110.000	**46.304.400**
44	Rơ Lan Hun	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	1.164.000	8.144.400		18.510.000	**27.818.400**
45	Phạm Thị Nga	Làng Chư Kó, xã Ia Púch		4.098.600		9.315.000	**13.413.600**
46	Phạm Bá Năm	Làng Chư Kó, xã Ia Púch	5.044.000	10.269.600		23.340.000	**38.653.600**
47	Rơ Châm Hom	Làng Tnao, xã Ia Boòng	3.492.000	14.418.800		32.770.000	**50.680.800**
48	Kpuih M Lơi	Làng Tnao, xã Ia Boòng		6.402.000		14.550.000	**20.952.000**
49	Rơ Mah Lak	Làng Tnao, xã Ia Boòng		2.981.000		6.775.000	**9.756.000**
Tổng cộng			**2.865.796.756**	**1.203.172.900**	**329.648.385**	**322.572.500**	**4.721.190.541**